

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10**

Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Điện thoại : 0437683998 - Fax : 0437683997

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 2 năm 2015

*Hà Nội, tháng 7 năm 2015*

**CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 10**

Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

Mẫu số: B 01- DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.048.544.885.101</b>	<b>2.105.040.219.144</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>96.123.487.878</b>	<b>184.660.004.071</b>
1. Tiền	111	5	46.123.487.878	154.660.004.071
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	50.000.000.000	30.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>22.200.000.000</b>	<b>125.100.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	7	49.956.667.408	49.956.667.408
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	7	(27.756.667.408)	(24.856.667.408)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			100.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.265.691.741.096</b>	<b>1.181.959.182.075</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	972.006.118.121	885.674.394.205
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	232.490.062.641	242.442.696.427
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	11	39.481.148.173	39.481.148.173
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	61.297.309.314	59.995.067.590
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(39.582.897.153)	(45.634.124.320)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>652.575.306.577</b>	<b>598.180.734.872</b>
1. Hàng hoá tồn kho	141	13	652.575.306.577	598.180.734.872
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11.954.349.550</b>	<b>15.140.298.126</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.114.167	22.230.536
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.926.463.637	15.100.295.844
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		17.771.746	17.771.746
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>890.468.850.322</b>	<b>919.551.555.619</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>163.786.099.271</b>	<b>163.851.500.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	14	163.786.099.271	163.851.500.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>633.848.532.983</b>	<b>666.032.340.225</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	630.177.770.483	662.361.577.725



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	222		1.406.706.691.563	1.404.412.272.642
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(776.528.921.080)	(742.050.694.917)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	16	3.670.762.500	3.670.762.500
- Nguyên giá	228		3.670.762.500	3.670.762.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III- Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV- Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>6.577.616.727</b>	<b>3.454.632.648</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	6.577.616.727	3.454.632.648
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>40.593.227.748</b>	<b>40.563.601.440</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	7	11.732.395.849	11.011.724.092
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7	61.398.665.000	61.398.665.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7	(32.537.833.101)	(31.846.787.652)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>45.663.373.593</b>	<b>45.649.481.306</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	40.001.667.658	39.526.358.751
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269		5.661.705.935	6.123.122.555
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.939.013.735.423</b>	<b>3.024.591.774.763</b>
<b>C.NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.971.009.075.285</b>	<b>2.086.434.864.478</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.519.383.101.491</b>	<b>1.623.023.255.649</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	19	215.055.167.508	210.731.355.970
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	480.339.299.432	615.168.996.325
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	24	36.201.340.567	43.150.044.110
4. Phải trả người lao động	314		55.291.660.799	66.609.455.623
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	60.216.036.356	35.875.826.029
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	40.454.901.537	37.913.494.222
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25a	618.491.822.571	607.164.583.404
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.332.872.721	6.409.499.966
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>451.625.973.794</b>	<b>463.411.608.829</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	23	50.000.000.000	50.000.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25b	401.625.973.794	410.285.973.794
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			3.125.635.035
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>968.004.660.138</b>	<b>938.156.910.285</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>968.004.660.138</b>	<b>938.156.910.285</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	26	427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	26	427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	26	50.066.521.921	50.066.521.921
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	26	21.320.000.000	21.320.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	26	309.598.631.351	299.467.485.235
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26	119.918.813.899	93.407.853.015
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		75.061.520.980	16.131.461.327
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		44.857.292.919	77.276.391.688
12. Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		39.777.582.967	46.571.940.114
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.939.013.735.423</b>	<b>3.024.591.774.763</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thanh Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Huệ

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lưu Đức Biền



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH- HỢP NHẤT**

Quý 2 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)	Đơn vị tính: VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	420.287.122.502	305.817.707.310	713.343.988.291	548.052.979.931	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	135.778.122	1.485.234.925	24.082.838.794	1.497.333.222	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	420.151.344.380	304.332.472.385	689.261.149.497	546.555.646.709	
4. Giá vốn hàng bán	11	28	342.953.964.156	241.413.322.066	553.547.676.609	413.679.300.369	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		77.197.380.224	62.919.150.319	135.713.472.888	132.876.346.340	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	3.165.227.743	2.543.009.449	4.305.253.040	3.207.754.039	
7. Chi phí tài chính	22	30	27.230.553.634	15.502.686.809	50.280.875.338	31.974.901.437	
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		23.495.116.442	14.777.132.374	45.956.677.648	31.212.026.390	
8. Phần lãi lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	24		720.671.757	155.935.817	720.671.757	155.935.817	
9. Chi phí bán hàng	25						
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	15.848.853.945	16.755.489.714	35.498.533.290	38.368.406.869	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{(30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		38.003.872.145	33.359.919.062	54.959.989.057	65.896.727.890	
12. Thu nhập khác	31	33	341.132.173	270.535.936	575.323.125	446.510.844	
13. Chi phí khác	32	34	1.366.763.044	1.396.385.721	1.988.544.097	1.646.985.322	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-1.025.630.871	-1.125.849.785	-1.413.220.972	-1.200.474.478	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	35	36.978.241.274	32.234.069.277	53.546.768.085	64.696.253.412	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9.861.479.100	8.560.382.463	15.478.390.417	14.537.961.393	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52						
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	35	27.116.762.174	23.673.686.814	38.068.377.668	50.158.292.019	
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		30.397.769.179	22.547.697.769	44.857.292.919	45.616.322.080	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-3.281.007.005	1.125.989.045	-6.788.915.251	4.541.969.939	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	711	564	1.050	1.142	
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71						

NGƯỜI LẬP



Lê Thị Thanh Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Huệ

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Lương Đức Diễm



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - HỢP NHẤT**

Theo phương pháp trực tiếp

Quý 2 năm 2015

DVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	461.902.814.227	529.295.964.998
2. Tiền chi cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-375.162.680.578	-392.794.153.878
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-163.304.420.072	-148.547.606.252
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-36.129.274.011	-33.764.990.315
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-12.335.258.662	-18.765.886.698
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.149.029.213	7.306.788.906
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	-67.737.439.366	-52.467.783.692
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>-189.617.229.249</b>	<b>-109.737.666.931</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-2.444.017.218	-26.204.827.209
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		355.872.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	100.000.000.000	
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-2.387.290.328
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.896.770.541	3.207.754.039
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>101.452.753.323</b>	<b>-25.028.490.771</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		175.943.698.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	429.251.218.550	374.760.757.703
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-426.583.979.383	-430.069.852.374
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-3.039.279.434	-35.421.582.300
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-372.040.267</b>	<b>85.213.021.029</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>-88.536.516.193</b>	<b>-49.553.136.673</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	184.660.004.071	211.117.836.090
ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>96.123.487.878</b>	<b>161.564.699.417</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thanh Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Huệ

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lưu Đức Kiên



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **1. Đặc điểm hoạt động**

#### **1.1. Khái quát chung:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/5/2015.

- Vốn điều lệ 427.323.110.000 đồng, trong đó vốn góp của nhà nước (Tổng công ty Sông Đà: 266.074.070.000 đồng), chiếm tỷ lệ 62%

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

#### **1.2. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng các công trình ngầm và dịch vụ dưới lòng đất;
- Xây dựng các công trình thuỷ điện, thuỷ lợi, giao thông và xây dựng các công trình khác;
- Xây dựng công trình công nghiệp, công trình công cộng, nhà ở;
- Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Tư vấn xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Trang trí nội thất;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sửa chữa cơ khí ô tô, xe máy;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu: Phương tiện vận tải cơ giới chuyên dùng: chở hàng hoá, vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng trong thi công xây dựng và phục vụ thi công xây dựng có trọng tải đến 40 tấn;
- Đầu tư xây lắp các công trình thuỷ điện vừa và nhỏ, kinh doanh điện thương phẩm;
- Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- Xây dựng các khu công nghiệp, cảng biển;
- Kinh doanh Bất động sản.

#### **1.3. Cấu trúc doanh nghiệp**

\* Công ty con

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1

- Công ty cổ phần thủy điện Nậm He

\* *Công ty liên kết*

- Công ty cổ phần Sông Đà 10.9

\* *Xí nghiệp trực thuộc*

- Xí nghiệp Sông Đà 10.2

- Xí nghiệp Sông Đà 10.3

- Xí nghiệp Sông Đà 10.4

- Xí nghiệp Sông Đà 10.5

- Xí nghiệp Sông Đà 10.6

- Xí nghiệp Sông Đà 10.7

- Xí nghiệp cơ khí Sông Đà 10

2. **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. **Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 200/2014 QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán : Nhật ký chung.

4. **Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

4.1 **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

**Các công ty con**

Công ty con là các đơn vị do công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhân đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất là ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**Công ty liên kết**



Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

#### **Các giao dịch bị loại ra khi hợp nhất**

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **4.2 Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận các chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu các chứng khoán đó. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc



***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**4.5 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ***

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**4.6 *Các khoản phải thu:***

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính.

**4.7 *Hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính

**4.8 *Các khoản đầu tư tài chính***

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính.

**4.9 *Tài sản cố định hữu hình***

***Nguyên giá:***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.



Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

**Khấu hao:**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

**Loại tài sản**

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	7 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8 năm

**4.10 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

**4.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước.**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**4.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

**4.13 Phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ, được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại Hội cổ đông thường niên.

**4.14 Ghi nhận doanh thu**

\* Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.



- \* Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thoả mãn điều kiện sau:
  - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá hoặc khả năng trả lại hàng.
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- \* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

#### **4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện**

- Thuế Giá trị gia tăng: áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%
- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành

#### **4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**



Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Khoản điều chỉnh giảm chi phí bán hàng trong kỳ là hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng phải trả,...

**2.18 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

**4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
<b>a. Tiền mặt</b>	<b>6.020.817.296</b>	<b>4.754.854.773</b>
- Công ty CP Sông Đà 10	5.056.738.383	4.297.545.740
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	710.465.894	333.215.214
- Công ty CP thủy điện Nậm He	253.613.019	124.093.819
<b>b. Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>40.102.670.582</b>	<b>149.905.149.298</b>
- Công ty CP Sông Đà 10	29.325.005.954	109.492.993.456
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	5.254.109.388	35.948.911.859
- Công ty CP thủy điện Iahao		6.702.887
- Công ty CP thủy điện Nậm He	5.523.555.240	4.456.541.096
<b>Cộng</b>	<b>46.123.487.878</b>	<b>154.660.004.071</b>

**6. Tương đương tiền**

	30/6/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	50.000.000.000	30.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10**

*Tầng 10+11, Tòa nhà TCT Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2015*

**7. Các khoản đầu tư tài chính**

	30/6/2015 VNĐ		31/12/2014 VNĐ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
<b>a.</b> Chứng khoán kinh doanh	49.956.667.408	22.200.000.000	(27.756.667.408)	49.956.667.408
+ Cổ phiếu SJS	49.956.667.408	22.200.000.000	(27.756.667.408)	49.956.667.408
<b>b.</b> Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	73.131.060.849	39.872.555.991	(32.537.833.101)	72.410.389.092
<b>b2.</b> Đầu tư vào Công ty liên kết	11.732.395.849	11.011.724.092	-	11.011.724.092
- Công ty CP Sông Đà 10.9	11.732.395.849	11.011.724.092		11.011.724.092
<b>b3</b> Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	61.398.665.000	28.860.831.899	(32.537.833.101)	61.398.665.000
- Công ty CPĐT & PT Văn phong	3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000
- Công ty CP điện Miền bắc	1.600.000.000	1.600.000.000		1.600.000.000
- Công ty CP điện Tây bắc	33.600.000.000	5.628.375.706	(27.971.624.294)	33.600.000.000
- C.ty CP Sông Đà đất Vàng	10.000.000.000	9.640.170.955	(359.829.045)	10.000.000.000
- C.ty CP Cao su Phú riêng - Krate	3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000
- C.ty CP ĐIPT Khu KT Hải Hà	1.100.000.000	1.100.000.000		1.100.000.000
- Công ty CP Thủy Điện Đắc Đoạ	2.703.000.000	2.703.000.000		2.703.000.000
- C.ty khoáng sản Thiên Trường	6.395.665.000	2.189.285.238	(4.206.379.762)	6.395.665.000
<b>c.</b> Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30/6/2015		31/12/2014
		VNĐ		VNĐ
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng		Giá gốc	Giá ghi số	Giá gốc
		-	-	100.000.000.000
<b>Cộng</b>		-	-	<b>100.000.000.000</b>

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)*



8. Phải thu của khách hàng		30/6/2015	31/12/2014
Ngắn hạn		VNĐ	VNĐ
Ban điều hành dự án thủy điện Hòa Na		51.098.090.404	51.098.090.404
BĐH DA thủy điện Sơn La		111.809.288.800	114.604.503.372
Ban điều hành Xekaman3		180.357.610.945	180.857.610.945
Ban điều hành DATĐ Xêcamán 1		77.971.425.918	64.707.536.830
Các đối tượng khác		550.769.702.054	474.406.652.654
<b>Cộng</b>		<b>972.006.118.121</b>	<b>885.674.394.205</b>
9. Trả trước cho người bán		30/6/2015	31/12/2014
Ngắn hạn		VNĐ	VNĐ
Liên danh nhà thầu traninexco - Quản Trung		200.000.000.000	51.098.090.404
Công ty TNHH TM và Sản xuất Quản Trung		12.000.000.000	12.000.000.000
Các đối tượng khác		20.490.062.641	179.344.606.023
<b>Cộng</b>		<b>232.490.062.641</b>	<b>242.442.696.427</b>
10. Phải thu khác		30/6/2015	31/12/2014
		Giá trị	Dự phòng
		Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác		35.593.183.165	38.493.223.241
Lãi dự thu			1.664.277.779
Phải thu người lao động		1.582.008.961	1.432.292.957
Thuế tài nguyên, phí BV môi trường chi hộ chủ đầu tư		20.314.096.717	23.808.867.331
Phải thu tiền bê tông bù lẹm		4.330.952.000	4.330.952.000
Lãi vay phải thu CTCP điện Việt Lào		6.182.822.892	4.110.062.614
Phải thu BĐH Huội Quảng		514.465.168	433.766.636
Phải thu khác		2.668.837.427	2.713.003.924
b. Tạm ứng		10.394.410.741	6.390.669.453
c. Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		15.309.715.408	15.111.174.896
<b>Cộng</b>		<b>61.297.309.314</b>	<b>59.995.067.590</b>

**11. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

<b>Ngắn hạn</b>	<b>30/6/2015 VNĐ</b>	<b>31/12/2014 VNĐ</b>
CTCP điện Việt Lào Vay ngắn hạn	39.481.148.173	39.481.148.173
<b>Cộng</b>	<b>39.481.148.173</b>	<b>39.481.148.173</b>

**12. Dự phòng phải thu khó đòi**

<b>Ngắn hạn</b>	<b>30/6/2015 VNĐ</b>	<b>31/12/2014 VNĐ</b>
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm	36.416.265.381	41.861.304.771
Dự phòng chỉ các khoản nợ thu quá hạn	3.166.631.772	3.772.819.549
<b>Cộng</b>	<b>39.582.897.153</b>	<b>45.634.124.320</b>

**13. Hàng hóa tồn kho**

	<b>30/6/2015 VNĐ</b>	<b>31/12/2014 VNĐ</b>
Nguyên liệu, vật liệu	62.121.663.709	64.599.744.069
Công cụ, dụng cụ	896.756.428	1.567.701.846
Chi phí SX, kinh doanh dở dang	589.556.886.440	532.013.288.957
<b>Cộng</b>	<b>652.575.306.577</b>	<b>598.180.734.872</b>

**14. Tài sản dài hạn khác**

	<b>30/6/2015 VNĐ</b>	<b>31/12/2014 VNĐ</b>
Ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng	128.698.000.000	128.698.000.000
Đặt cọc mua cổ phần theo hợp đồng	35.000.000.000	35.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	88.099.271	153.500.000
<b>Cộng</b>	<b>163.786.099.271</b>	<b>163.851.500.000</b>



## 15. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>1. Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	6.241.094.719	669.090.446.572	164.644.937.567	1.045.884.430	563.389.909.354	1.404.412.272.642
- Mua trong năm		2.394.509.091				2.394.509.091
- XDCB hoàn thành					87.546.180	87.546.180
- Tăng khác						-
- Giảm nguyên giá (giá mua)						-
- Thanh lý, nhượng bán			187.636.350			187.636.350
- Điều chỉnh hợp nhất						-
- Chuyển công cụ LĐ						-
Số dư cuối năm	6.241.094.719	671.484.955.663	164.457.301.217	1.045.884.430	563.477.455.534	1.406.706.691.563
<b>2. Khấu hao</b>						
Số dư đầu năm	3.601.035.722	591.639.725.107	140.152.652.772	814.196.689	5.843.084.627	742.050.694.917
- Khấu hao trong năm	514.970.838	17.510.920.113	4.868.908.312	33.773.472	11.737.289.778	34.665.862.513
- Điều chỉnh hợp nhất						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán			187.636.350			187.636.350
- Chuyển công cụ LĐ						-
Số dư cuối kỳ	4.116.006.560	609.150.645.220	144.833.924.734	847.970.161	17.580.374.405	776.528.921.080
<b>3. Giá trị còn lại</b>						
- Số đầu năm	57.267.992.168	22.822.788.294	24.492.284.795	231.687.741	557.546.824.727	662.361.577.725
- Số cuối kỳ	2.125.088.159	62.334.310.443	19.623.376.483	197.914.269	545.897.081.129	630.177.770.483

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/6/2015 là

\* 54.420.948.427 đồng

Trong đó:

Ngân hàng Sông Nhuệ 22.950.948.427 đồng

Ngân hàng BIDV Gia Lai 31.470.000.000 đồng

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến 30/6/2015 là 622.923.496.328 đồng

## 16. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Cộng VNĐ
<b>1. Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	3.670.762.500	3.670.762.500
Thanh lý, nhượng bán		-
Số cuối năm	<u>3.670.762.500</u>	<u>3.670.762.500</u>
<b>2. Khấu hao</b>		
Số đầu năm		
Số cuối năm		
<b>3. Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	<u>3.670.762.500</u>	<u>3.670.762.500</u>
Số cuối năm	<u>3.670.762.500</u>	<u>3.670.762.500</u>

**17. Chi phí XD/CB dở dang**

	30/6/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Chi phí sửa chữa lớn	4.793.827.934	3.454.632.648
Chi phí XD/CB		1.783.788.793
<b>Cộng</b>	<b>6.577.616.727</b>	<b>3.454.632.648</b>

**18. Chi phí trả trước dài hạn**

	30/6/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Chi phí trả trước thuê dài hạn toà nhà HH4 (*)	36.710.424.794	37.122.065.630
Tiền thuê đất cho xưởng gia công cơ khí (**)	3.175.213.573	2.248.194.672
Chi phí trả trước dài hạn khác	116.029.291	156.098.449
<b>Cộng</b>	<b>40.001.667.658</b>	<b>39.526.358.751</b>

(\*) Đây khoản trả trước tiền thuê 1620 M2 diện tích thuê tại Toà nhà HH4 Sông Đà Twin Tower với thời hạn thuê là 48 năm.

(\*\*) Đây là khoản trả trước tiền thuê đất phục vụ cho Xưởng gia công cơ khí với thời hạn thuê và phân bổ là 43 năm.

**19. Phải trả người bán**

<b>Ngắn hạn</b>	30/6/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
DNTN Thanh Lâm	16.987.731.861	16.705.262.951
CTCP Sông Đà 10.9	9.132.230.727	12.897.691.237
CTCP Sông Đà Yaly		6.014.831.539
CTCP thép Việt ý	16.176.675.177	10.949.513.471
Các đối tượng khác	172.758.529.743	164.164.056.772
<b>Cộng</b>	<b>215.055.167.508</b>	<b>210.731.355.970</b>

**20. Người mua trả tiền trước**

<b>Ngắn hạn</b>	30/6/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Công ty CP Đèo Cả	417.212.765.000	543.253.805.000
TCT ĐTPT đô thị & KCN Việt Nam	26.844.604.687	
BDH gói thầu số 4 đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	26.290.747.750	35.241.855.794
Các đối tượng khác	9.991.181.995	36.673.335.531
<b>Cộng</b>	<b>480.339.299.432</b>	<b>615.168.996.325</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



**21 Chi phí phải trả ngắn hạn:**

	30/6/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Trích trước chi phí xây lắp công trình	44.114.131.490	30.224.806.295
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	1.511.407.288	619.579.288
Lãi vay vốn phải trả ngân hàng	14.189.202.449	4.361.798.812
Phụ phí tổng thầu phải trả	401.295.129	669.641.634
<b>Cộng</b>	<b>60.216.036.356</b>	<b>35.875.826.029</b>

**22 Phải trả ngắn hạn khác**

	30/6/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Kinh phí công đoàn	8.087.952.649	8.675.761.091
BHXH, BHYT, BH Thất nghiệp	5.898.465.508	5.129.998.951
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		80.000.000
Công ty CP Sông Đà 10.9	4.500.000.000	4.500.000.000
Tổng công ty Sông Đà	373.434.626	2.774.772.232
Cổ tức phải trả hàng năm	47.723.385	47.723.385
Nhận đầu tư ủy thác Cty TNHH KS Thiên Trường	2.189.285.239	2.189.285.239
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.358.040.130	14.515.953.324
<b>Cộng</b>	<b>40.454.901.537</b>	<b>37.913.494.222</b>

**23 Phải trả ngắn hạn khác**

	30/6/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	50.000.000.000	50.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10**

Tầng 10+11, Tòa nhà TCI Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2015

24. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	13.551.666.095	21.500.613.160	19.783.573.504
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.589.764.180	15.478.390.417	12.335.258.662	15.732.895.935
Thuế thu nhập cá nhân	1.294.473.983	1.727.581.248	1.569.672.204	1.452.383.027
Thuế tài nguyên	13.537.706.690	2.855.082.657	13.716.416.123	2.676.373.224
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.176.433.162	13.409.289.648	14.514.740.180	1.070.982.630
<b>Cộng</b>	<b>43.150.044.110</b>	<b>54.970.957.130</b>	<b>61.919.660.673</b>	<b>36.201.340.567</b>

  

25. Vay và nợ thuế tài chính	Trong năm		Đầu năm
	Tăng	Giảm	
a. Ngân hạn	618.491.822.571	435.611.218.550	607.164.583.404
- Vay ngắn hạn	604.421.822.571	429.251.218.550	595.264.583.404
Ngân hàng ĐT & PT Gia Lai	149.953.231.304	91.421.050.846	152.043.017.701
Ngân hàng Vietcombank Hải Dương	17.234.450.509	11.929.788.777	61.071.893.445
Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	226.805.723.016	149.456.118.502	196.018.570.282
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex-PG	154.689.437.116	137.895.303.544	160.728.529.071
Ngân hàng đầu tư và PT Hà Tây	55.738.980.626	38.548.956.881	25.402.572.905
- Nợ dài hạn đến hạn trả	14.070.000.000	6.360.000.000	11.900.000.000
Ngân hàng CT Sông Nhuệ	10.790.000.000	4.720.000.000	9.440.000.000
Ngân hàng đầu tư Gia Lai	3.280.000.000	1.640.000.000	2.460.000.000
b. Dài hạn	401.625.973.794	-	410.285.973.794
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Điện Biên	369.942.000.000		372.242.000.000
Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	24.783.973.794		29.503.973.794
Ngân hàng ĐT&PT Gia Lai	6.900.000.000		8.540.000.000

Số hợp đồng	Ngày tháng	Số tiền vay (triệu đồng)	Tên món vay
<b>I. Ngân hàng công thương việt nam- CN Sông Nhuệ</b>			
1. 11/HETD/2009	04/12/2009	27.000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công
2.01/2013-HETDDA	25/09/2013	47.470	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công
<b>II. Ngân hàng đầu tư và phát triển gia lai</b>			
1. 03/2014/369568/HĐ	06/06/2014		Đầu tư bổ sung thiết bị thi công phụ vẩy
<b>III. Ngân hàng đầu tư và phát triển điện biên</b>			
1. 01/2009/HETD	02/05/2009	331.800	Đầu tư nhà máy Thủy điện Nậm He

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10**

Tầng 10+11, Tòa nhà TCT Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2015

**26. Vốn chủ sở hữu**

**a- Đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Vốn khác thuộc vốn CSH VNĐ	Cổ phiếu quỹ (* VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	LN sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
1. Số dư 01/01/2014	273.779.960.000	230.181.652	21.320.000.000	(667.696.444)	223.742.586.012	55.181.305.072	573.586.336.292
- Tăng trong năm	153.543.150.000	50.492.646.348	-	-	75.774.899.223	92.053.204.092	371.863.899.663
- Giảm trong năm		656.306.079		(667.696.444)	50.000.000	53.826.656.149	53.865.265.784
2. Số dư 31/12/2014	427.323.110.000	50.066.521.921	21.320.000.000	-	299.467.485.235	93.407.853.015	891.584.970.171
3. Số dư tại 01/01/2015	427.323.110.000	50.066.521.921	21.320.000.000	-	299.467.485.235	93.407.853.015	891.584.970.171
Tăng trong kỳ					10.131.146.116	44.857.292.919	54.988.439.035
Giảm trong kỳ					-	18.346.332.035	18.346.332.035
4. Số dư cuối kỳ	427.323.110.000	50.066.521.921	21.320.000.000	-	309.598.631.351	119.918.813.899	928.227.077.171

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/6/2015	31/12/2015
Vốn góp của nhà nước (TCT Sông Đà)	266.074.070.000	266.074.070.000
Vốn góp của cổ đông khác	161.249.040.000	161.249.040.000
<b>Cộng</b>	<b>427.323.110.000</b>	<b>427.323.110.000</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10**

Tầng 10+11, Tòa nhà TCT Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2015

c. Cổ phiếu	30/6/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
* Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	42.732.311	27.377.996
- Cổ phiếu thường	42.732.311	27.377.996
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.732.311	27.377.996
- Cổ phiếu thường	42.732.311	27.377.996
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VNĐ	

27. Doanh thu	Quý 2 năm 2015	Quý 2 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
* <b>Tổng doanh thu</b>	<b>420.287.122.502</b>	<b>305.817.707.310</b>
- Doanh thu xây lắp	400.781.776.592	297.448.040.152
- Doanh thu thủy điện	10.026.977.647	
- Doanh thu SX công nghiệp	2.303.172.537	
- Doanh thu khác	7.175.195.726	8.369.667.158
* <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>135.778.122</b>	<b>1.485.234.925</b>
- Giảm giá hàng bán	135.778.122	1.485.234.925
- Hàng bán bị trả lại	-	
* <b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>420.151.344.380</b>	<b>304.332.472.385</b>

28. Giá vốn hàng bán	Quý 2 năm 2015	Quý 2 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
- Giá vốn xây lắp	328.080.883.233	233.314.532.323
- Doanh thu thủy điện	6.926.231.213	
- Giá vốn SX công nghiệp	1.421.368.509	
- Giá vốn dịch vụ khác	6.525.481.201	8.098.789.743
<b>Cộng</b>	<b>342.953.964.156</b>	<b>241.413.322.066</b>

29. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2 năm 2015	Quý 2 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.069.497.743	2.543.009.449
Cổ tức, lợi nhuận được chia	95.730.000	
<b>Cộng</b>	<b>3.165.227.743</b>	<b>2.543.009.449</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



30. Chi phí hoạt động tài chính	Quý 2 năm 2015	Quý 2 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	23.495.116.442	14.777.132.374
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	3.647.369.589	600.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		79.295.367
Chi phí tài chính khác	88.067.603	46.259.068
<b>Cộng</b>	<b>27.230.553.634</b>	<b>15.502.686.809</b>

  

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2 năm 2015	Quý 2 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí tiền lương & BHXH	13.438.650.235	12.785.459.748
Chi phí vật liệu quản lý	881.333.166	863.506.334,00
Chi phí đồ dùng VP, VPP	730.218.489	467.350.325,00
Chi phí khấu hao TSCĐ	721.742.508	625.662.725,00
Thuế, phí & lệ phí	95.496.545	38.536.435,00
Chi phí dự phòng	(5.598.123.060)	18.927.350,00
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.732.401.164	1.195.272.997,00
Chi phí bằng tiền khác	2.847.134.898	760.773.800,00
<b>Cộng</b>	<b>15.848.853.945</b>	<b>16.755.489.714</b>

  

32. Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2 năm 2015	Quý 2 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	10.931.653.233	
<b>Cộng</b>	<b>10.931.653.233</b>	

  

33. Thu nhập khác	Quý 2 năm 2015	Quý 2 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập từ bán thanh lý tài sản		205.872.727
Thu nhập từ tiền điện, nước của nhân viên	18.254.873	43.302.271
Các khoản khác	322.877.300	21.360.938
<b>Cộng</b>	<b>341.132.173</b>	<b>270.535.936</b>

  

34. Chi phí khác	Quý 2 năm 2015	Quý 2 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Phạt hành chính	502.006.684	
Các khoản khác	864.756.360	1.396.385.721
<b>Cộng</b>	<b>1.366.763.044</b>	<b>1.396.385.721</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

**35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế**

	Quý 2 năm 2015	Quý 2 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
* Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	36.978.241.274	32.234.069.277
* Chi phí thuế thu nhập hiện hành	9.861.479.100	8.560.382.463
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>27.116.762.174</b>	<b>23.673.686.814</b>
<i>Trong đó</i>		
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	(3.281.007.005)	1.125.989.045
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	30.397.769.179	22.547.697.769

**36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý 2 năm 2015	Quý 2 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30.397.769.179	22.547.697.769
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	30.397.769.179	22.547.697.769
CP phổ thông đang lưu hành BQ trong kỳ	42.732.311	27.377.996
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>711</b>	<b>564</b>

**37. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Quý 2 năm 2015	Quý 2 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên liệu vật liệu	272.151.281.072	85.607.951.018
Chi phí nhân công	42.409.482.558	89.625.883.101
Chi phí khấu hao TSCĐ và máy thi công	19.567.961.606	16.836.317.339
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.716.696.073	30.249.611.852
Chi phí bằng tiền khác	12.761.478.059	18.517.867.247
<b>Cộng</b>	<b>375.606.899.368</b>	<b>240.837.630.557</b>

32 Thông tin so sánh: Giải trình lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính quý 2 năm 2015 tăng so với quý 2 năm 2014 như sau:

**a. Lợi nhuận thực hiện sau thuế:**

- Quý 2 năm 2015:	27.116.762.174	đồng
- Quý 2 năm 2014:	23.673.686.814	đồng
Chênh lệch tăng	3.443.075.360	đồng
<b>Tương đương tăng</b>	<b>15%</b>	

**b. Nguyên nhân:**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



- Do chi phí tài doanh thu thuần Quý 2 năm 2015 tăng 115.818.871.995 đồng, tương đương tăng 38% so với cùng kỳ năm ngoái (Quý 2 năm 2015: 420.151.344.380 đồng; Quý 2 năm 2014: 304.332.472.385 đồng)

- Do doanh thu hoạt động tài chính Quý 2 năm 2015 tăng 622.218.294 đồng, tương đương tăng 24% so với cùng kỳ năm ngoái (Quý 2 năm 2015: 3.165.227.743 đồng; Quý 2 năm 2014: 2.543.009.449 đồng).

- Do Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 2 năm 2015 giảm 906.635.769 đồng, tương đương giảm 5% so với cùng kỳ năm ngoái (Quý 2 năm 2015: 15.848.853.945 đồng; Quý 2 năm 2014: 16.755.489.714 đồng)

Từ nguyên nhân nêu trên đã làm tăng lợi nhuận thực hiện quý 2 năm 2015.

**33. Số liệu so sánh**

- Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán kết thúc ngày 30/6/2015 là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

- Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ kết thúc ngày 30/6/2015 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2014.

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Huệ

